ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

--------***--------

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Thực hiện theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Thái Nguyên, tháng năm 2016

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số: 09 /QĐ-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 1 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ

(Trên cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo đã ban hành theo Quyết định số 431/QĐ – ĐT ngày 24/04/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường ngày 26/12/2015 về nghiệm thu các chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật, bổ sung theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ của Trường Đại học Nông lâm (Trên cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo đã ban hành theo Quyết định số 431/QĐ – ĐT ngày 24/04/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm).

Có Chương trình đào tạo điều chỉnh của từng ngành kèm theo

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 431/QĐ – ĐT ngày 24/04/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm và được áp dụng từ khoá đào tạo tuyển sinh năm 2016 (Khóa 48).

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Đại học TN (B/cáo);
- Như điều 3 (T/hiện);
- Lưu VT; ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

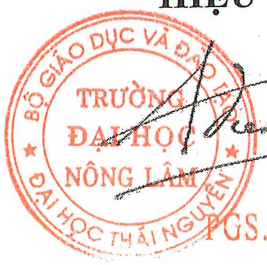

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Văn Điền

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành: Chăn nuôi (Animal Science)
Chuyên ngành: Chăn nuôi- Thú y
(Animal Science and Veterynary Medicince)
Mã ngành: 52620105. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		**Basic Subject Knowledge**	**48**			
I. Các học phần bắt buộc		**Required Subjects**	**36**			
a) Lý luận chính trị		***Polictice Science***	**10**			
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		***Language, Informatic, Natural and Social Science***	***28***			
5	Hóa học	Chemistry	2	25	10	CHE121
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	10	ACH121
7	Sinh học	Biology	2	25	10	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	2	30	-	MAT121
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	2	30	-	ENG122
12	Tiếng Anh 3	English 3	2	30	-	ENG123
13	Tiếng Anh 4	English 4	3	45	-	ENG134
14	Tin học đại cương	General Informatics	3	30	30	GIN131
15	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
16	Nhà nước và Pháp luật	State Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 10 TC)		**Self Selection Subjects**	**10**			
17	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach	2	30	-	SAM121
18	Soạn thảo văn bản	Text Editing	2	15	30	PVL121
19	Động vật học	Zoology	2	30	-	ZOO221
20	Vi sinh vật đại cương	General microorganism	2	26	8	GMO221
21	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
22	Tiếng Anh chuyên ngành chăn nuôi thú y	Specific English for Animal husbandry	2	30	-	EAH121
23	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
24	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
25	Toán ứng dụng	Special Mathematics	2	30	-	AMA121
26	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
27	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
28	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121

III. Giáo dục thể chất*		**Physical Education**	**3**			
29	Giáo dục thể chất 1: Thể dục	Physical Education 1:	1	9	42	PHE111
30	Giáo dục thể chất 2: Bóng chuyền	Physical Education 2: Volleyball	1	9	42	PHE112
31	Giáo dục thể chất 3: Bóng đá	Physical Education 3: Football	1	9	42	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		**National Defense Education**	**165 tiết**			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		**Professional Knowlegde**				
I. Kiến thức cơ sở ngành		**Basic Knowledge**	**19**			
a) Các học phần bắt buộc		**Required Subjects**	**15**			
32	Hoá sinh đại cương	General biochemistry	2	26	8	GBC221
33	Giải phẫu động vật	Anatomy of domestic animals	3	39	12	ADA231
34	Tổ chức và phôi thai học	Histology and embryology of animal	2	26	8	HEA221
35	Sinh lý động vật	Animal Physiobiology	3	39	12	APH231
36	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Animal nutrition	3	37	16	ANU221
37	Dược lý học thú y	Pharmacology	2	26	8	PHA221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		**Self Selection Subjects**	**4**			
38	Di truyền động vật	Animal genetics	2	30	-	AGE221
39	Chẩn đoán bệnh thú y	Diagnosis of Animal Diseases	2	26	8	DAD321
40	Miễn dịch học thú y	Immunology of veterinary	2	30	-	IVE221
II. Kiến thức ngành		**Special Knowledge**	**33**			
a) Các học phần bắt buộc		**Required Subjects**	**18**			
41	Chọn và nhân giống vật nuôi	Animal selecting and	3	37	16	ASP331
42	Chăn nuôi lợn	Swine husbandry	3	39	12	SHU331
43	Chăn nuôi gia cầm	Poultry husbandry	3	39	12	PHU331
44	Chăn nuôi trâu bò	Cattle husbandry	3	39	12	CHU331
45	Bệnh truyền nhiễm thú y	Veterinary infectious diseases	3	39	12	VID331
46	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	Parasite and veterinary parasitology	3	37	16	PVP331
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 15 TC)		**Self Selection Subjects**	**15**			
47	Bệnh nội khoa thú y	Veterinary Internal Desease	2	24	12	VID321
48	Kiểm nghiệm thú sản	Animal Products Inspection	2	24	12	API321
49	Ngoại - Sản thú y	Veterinary external and post-natal deseases	3	39	12	EPD331
50	Vệ sinh chăn nuôi	Hygiene in animal husbandry	2	30	-	HAH321
51	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa	Goat, Horse, Rabbit husbandry	2	30	-	GHH321
52	Đồng cỏ và cây thức ăn	Plant feed and Pasture	2	30	-	PFP321
53	Quyền lợi động vật	Animal welfare	2	30	-	ANW321
54	Chăn nuôi động vật quý hiếm	Value Animal Husbandry	2	30	-	VAH321
55	Bệnh lý học thú y	Veterinary pathophysiology	3	39	12	VPP331
56	Độc chất học thú y	Veterinary Toxicology	2	28	4	VTO321
57	Dịch tễ học thú y	Veterinary Epidemionogy	2	30	-	VEP321
58	Chăn nuôi cá nước ngọt	Fresh Water Fish Breeding Techniques	2	30	-	FFT321
59	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	Zoonosis	2	30	-	ZOO321
60	Bệnh ở động vật hoang dã		2	30	-	
61	Bệnh chó mèo		2	26	8	

62	Chăn nuôi ong, tằm	Bee and silkworm husbandry	2	30	-	BSH321
63	Công nghệ sinh sản	Technology in Animal Reproduction	2	26	8	TAR321
III. Kiến thức bổ trợ		**Supplemental Knowledge**	**6**			
64	Phương pháp thí nghiệm (CNTY)	Exprimental Methods in Animal Husbandry	2	30	-	EMA321
65	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Food safety and Hygence	2	26	8	FSH321
66	Luật thú y	Veterinary Laws	2	30	-	VLA311
IV. Thực tập nghề nghiệp		**Professional practice**	**4**			
67	TTNN 1: Tiêm phòng chống dịch	Internship training 1: Injection and disease preventation for	2	-	120	AVH421
68	TTNN 2: Thực tập nghề chăn nuôi	Internship training 2: Internship training on animal husbandry	2	-	120	AVH412
69	**Thực tập tốt nghiệp**	**Thesis**	**10**	-	600	AVH905
V. Rèn nghề		**Skilled Practice**	**5**			
70	Rèn nghề 1: kỹ năng phòng thí nghiệm	Skilled practice 1: Laboratory skilleds	2	-	120	SVM421
71	Rèn nghề 2: đồng cỏ - cây thức ăn và chăn nuôi trâu bò	Skilled practice 2: Plant feed , pasture and cattle husbandry	1	-	60	SAS412
72	Rèn nghề 3: kỹ năng chăn nuôi lợn	Skilled practice 3: Skilleds on swine husbandry	1	-	60	SAS413
73	Rèn nghề 4: kỹ năng chăn nuôi gia cầm	Skilled practice 4: Skilleds on poultry husbandry	1	-	60	SAS414
Tổng cộng		**Total**	**120**	2009	1592	

Ghi chú:
- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo
- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

***. Học kỳ 1**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giáo dục thể chất 1: Thể dục	1	9	42
2	Hóa học	2	25	10
3	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
4	Sinh học	2	25	10
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Soạn thảo văn bản	2	15	30
7	Toán cao cấp 1	2	30	-
8	Xã hội học đại cương	2	30	-
	Cộng	**16**	**209**	**92**

***. Học kỳ 2**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giáo dục thể chất 2: Bóng chuyền	1	9	42

2	Hóa phân tích	2	25	10
3	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKH)	3	45	
4	Nhà nước và pháp luật	2	30	-
5	Tin học đại cương	3	30	30
6	Tiếng Anh 2	2	30	-
7	Xác suất- Thống kê	3	45	-
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
	Cộng	**16**	**214**	**82**

2. Năm thứ 2

***. Học kỳ 3**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Động vật học	2	30	-
2	Giáo dục thể chất 3: Bóng đá	1	9	42
3	Hoá sinh đại cương	2	26	8
4	Sinh lý động vật	3	39	12
5	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	3	37	6
6	Tiếng Anh 3	2	60	-
7	Di truyền động vật	2	30	-
8	Giải phẫu động vật	3	39	12
	Cộng	**18**	**270**	**80**

***. Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Dược lý học thú y 1	2	26	8
2	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
3	Tổ chức và phôi thai học	2	26	8
4	Vi sinh vật đại cương	2	26	8
5	Rèn nghề 1: kỹ năng phòng thí nghiệm	2	-	120
6	Chẩn đoán bệnh thú y	2	26	8
7	Tiếng Anh 4	3	45	
8	Sinh thái môi trường	2	30	-
	Cộng	**17**	**209**	**152**

3. Năm thứ 3

***. Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	39	12
2	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	3	37	16
3	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	37	16
4	Chăn nuôi gia cầm	3	39	12
5	Chăn nuôi lợn	3	39	12
6	TTNN 1: Tiêm phòng chống dịch	2	-	120

	Cộng	**17**	**191**	**68**

***. Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Bệnh nội khoa thú y	2	24	12
2	Chăn nuôi trâu bò	3	39	12
3	Đồng cỏ và cây thức ăn	2	30	-
4	Rèn nghề 2: đồng cỏ - cây thức ăn và chăn nuôi trâu bò	1	-	60
5	Ngoại -Sản thú y	3	39	12
6	Phương pháp thí nghiệm (CNTY)	2	30	-
7	Rèn nghề 3: kỹ năng chăn nuôi lợn	1	-	60
8	Rèn nghề 4: kỹ năng chăn nuôi gia cầm	1	-	60
9	TTNN 2: Thực tập nghề chăn nuôi	2	-	120
	Cộng	**17**	**162**	**336**

4. Năm thứ 4

***. Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Quyền lợi động vật	2	30	-
2	Kiểm nghiệm thú sản	2	24	12
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
4	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa	2	30	-
5	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	26	8
6	Vệ sinh chăn nuôi	2	30	-
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
	Cộng	**15**	**215**	**20**

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	**10**	**-**	**150**

Thái nguyên, ngày 06 tháng 01 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Văn Điền